

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
MỤC LỤC	01
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

- Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá là Công ty Cổ phần được Cổ phần hoá từ Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá theo quyết định số 1372/QĐ-TTg ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá thành Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Kinh doanh số 0203000123 ngày 27/11/2001 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, sửa đổi lần 2 ngày 11/06/2008.

- Vốn Điều lệ: 52.500.000.000 đồng.

Trong đó: - Vốn do Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam chiếm 51% tổng số Vốn Điều lệ, tương đương 26.775.000.000 đồng (2.677.500 cổ phần).

- Vốn các cổ đông khác chiếm 49% tổng số Vốn Điều lệ, tương đương 25.725.000.000 đồng (2.572.500 cổ phần).

- Trụ sở chính của Công ty:

Địa chỉ : Số 15 Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại : (031)3 767 969

Fax : (031)3 765 727

- Ngành, nghề Kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ bốc xếp hàng hoá; Kinh doanh kho bãi; Vận tải và dịch vụ vận tải thủy, bộ; Đại lý vận tải đường biển, đại lý hàng hải; Dịch vụ cung ứng và môi giới hàng hải, giao nhận kho vận, logistic, khai thuê hải quan, lai dắt, hỗ trợ tàu biển; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng công cụ xếp dỡ.
- Hoạt động chính của Công ty là: Dịch vụ bốc xếp hàng hoá; Kinh doanh kho bãi; Vận tải và dịch vụ vận tải thủy, bộ; Đại lý vận tải đường biển, đại lý hàng hải.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 20 được đính kèm Báo cáo này.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Hữu Chinh	Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Dương	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phú	Thành viên
Ông Bùi Hữu Đạt	Thành viên
Ông Lâm Ngọc Uyên	Thành viên
Bà Mai Thị Yên Thế	Thành viên
Ông Hoàng Văn Chung	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Tuấn Dương	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phú	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính tại Hải Phòng (IFC-ACAGroup) - **Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International.**

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ
Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Vũ Tuấn Dương

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2011

Số. /BCKT 2010-2

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Như đã trình bày tại Bản thuyết minh ghi chú số 2 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các ghi chú trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Nguyễn Hồng Hiền
Giám đốc Chi nhánh Hải Phòng
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1117/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH (IFC-ACAGroup) tại Hải Phòng
Ngày 29 tháng 01 năm 2011
Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam.

Lương Thị Thúy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1148/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.773.704.902	61.455.737.337
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	41.522.194.795	30.814.333.505
1. Tiền	111		2.022.194.795	2.814.333.505
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.500.000.000	28.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.500.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	1.500.000.000	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		40.269.108.920	29.184.501.812
1. Phải thu khách hàng	131		20.991.381.863	28.601.820.010
2. Trả trước cho người bán	132		17.876.700.000	60.380.000
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	1.401.027.057	1.019.164.682
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	(496.862.880)
IV. Hàng tồn kho	140		1.954.049.577	1.140.276.620
1. Hàng tồn kho	141	5.4	1.954.049.577	1.140.276.620
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.528.351.610	316.625.400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		81.424.954	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		745.708.220	230.565.266
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	5.701.218.436	86.060.134
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97.629.333.462	87.537.668.276
II. Tài sản cố định	220		87.556.459.326	78.900.557.226
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	87.487.648.571	73.498.871.357
- Nguyên giá	222		202.260.607.435	168.779.034.613
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.772.958.864)	(95.280.163.256)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		34.000.000	34.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.000.000)	(34.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	68.810.755	5.401.685.869
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.000.000.000	8.500.000.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	5.8	10.000.000.000	8.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		72.874.136	137.111.050
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	72.874.136	137.111.050
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		189.403.038.364	148.993.405.613

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		32.863.912.715	24.794.151.038
I. Nợ ngắn hạn	310		32.547.686.294	19.780.926.617
2. Phải trả người bán	312		10.233.238.649	5.060.567.740
3. Người mua trả tiền trước	313		71.456.529	35.161.464
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	3.234.922.162	7.166.805.180
5. Phải trả công nhân viên	315		11.558.008.624	6.000.449.894
6. Chi phí phải trả	316		600.989.623	104.264.951
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.11	4.130.073.012	471.137.027
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.718.997.695	942.540.361
II. Nợ dài hạn	330		316.226.421	5.013.224.421
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	4.682.601.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		316.226.421	330.623.421
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		156.539.125.649	124.199.254.575
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	5.12	156.539.125.649	124.199.254.575
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	52.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.352.660.454	1.352.660.454
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		10.792.936	489.553.737
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		37.232.040.384	10.194.508.960
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.250.000.000	4.089.944.854
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		60.193.631.875	55.572.586.570
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		189.403.038.364	148.993.405.613

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2010	31/12/2009
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.635.875	2.635.875
5. Ngoại tệ các loại (USD)	26.583,67	9.492,46

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.13	185.768.526.388	151.877.712.944
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		185.768.526.388	151.877.712.944
4. Giá vốn hàng bán	11	5.14	98.585.684.020	79.053.334.468
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		87.182.842.368	72.824.378.476
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	8.288.030.137	4.782.415.542
7. Chi phí tài chính	22	5.16	957.474.341	2.009.422.997
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		95.197.520	691.506.605
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.565.060.961	11.774.617.152
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		81.948.337.203	63.822.753.869
11. Thu nhập khác	31		683.150.800	2.113.915.891
12. Chi phí khác	32		647.255.615	437.809.315
13. Lợi nhuận khác	40		35.895.185	1.676.106.576
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		81.984.232.388	65.498.860.445
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.17	8.381.700.740	4.375.141.121
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		73.602.531.648	61.123.719.324
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.18	14.020	11.699

Vũ Tuấn Dương
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2011

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	81.984.232.388	65.498.860.445
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	19.492.795.608	17.973.311.551
- Các khoản dự phòng	3	(496.862.880)	496.862.880
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	147.132.000	252.864.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(4.837.984.671)	(2.599.277.151)
- Chi phí lãi vay	6	95.197.520	691.506.605
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	96.384.509.965	82.314.128.330
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	5.604.670.035	(14.769.398.592)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(813.772.957)	(691.514.148)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.878.150.961	426.866.747
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(17.188.040)	(37.487.300)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(106.017.107)	(829.296.809)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12.825.068.978)	(233.628.473)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	12.000.000	3.201.676.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7.841.370.720)	(1.347.831.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	89.275.913.159	68.033.513.960
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.940.409.149)	(19.924.013.088)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.500.000.000)	(17.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.000.000.000	20.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(13.131.180.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.574.354.532	2.566.297.568
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.997.234.617)	(14.357.715.520)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2.271.327.407
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	5.091.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.829.733.000)	(16.544.265.120)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.745.412.000)	(24.496.501.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(41.575.145.000)	(33.678.438.713)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	10.703.533.542	19.997.359.727
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	30.814.333.505	10.807.826.721
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.327.748	9.147.057
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	41.522.194.795	30.814.333.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá là Công ty Cổ phần được chuyển Cổ phần hoá từ Xi nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá theo quyết định số 1372/QĐ-TTg ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xi nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá thành Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Kinh doanh số 0203000123 ngày 27/11/2001 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, sửa đổi lần 2 ngày 11/06/2008.

Vốn Điều lệ: 52.500.000.000 đồng.

Trong đó: - Vốn do Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam chiếm 51% tổng số Vốn Điều lệ, tương đương 26.775.000.000 đồng (2.677.500 cổ phần).
- Vốn các cổ đông khác chiếm 49% tổng số Vốn Điều lệ, tương đương 25.725.000.000 đồng (2.572.500 cổ phần).

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2010 là 355 người (tại 31/12/2009 là 344 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Ngành, nghề Kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ bốc xếp hàng hoá; Kinh doanh kho bãi; Vận tải và dịch vụ vận tải thủy, bộ; Đại lý vận tải đường biển, đại lý hàng hải; Dịch vụ cung ứng và môi giới hàng hải, giao nhận kho vận, logistic, khai thuê hải quan, lai dắt, hỗ trợ tàu biển; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng công cụ xếp dỡ.

Hoạt động chính của Công ty là: Dịch vụ bốc xếp hàng hoá; Kinh doanh kho bãi; Vận tải và dịch vụ vận tải thủy, bộ; Đại lý vận tải đường biển, đại lý hàng hải.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2 Hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo Tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo Tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán trên sáu tháng, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của Công ty tuân thủ theo Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 13
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 10

4.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty ghi nhận khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ các doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ cổ phiếu khi nhận được thông báo chính thức của doanh nghiệp đó về số cổ tức được hưởng hoặc số lợi nhuận được chia trong năm theo nguyên tắc dồn tích.

4.7 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hoá) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác phản ánh công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

4.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÁU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.10 Ngoại tệ (tiếp theo)

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

Công ty lập Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009, theo đó khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục: Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (có thời hạn 1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà trình bày số dư trên Báo cáo tài chính, do đó một khoản lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ với số tiền là 10.792.936 đồng chưa được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.11 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả của các khoản vay trung hạn, dài hạn của Công ty được xác định theo số tiền nợ gốc vay, lãi suất vay đã được thoả thuận và thời gian vay thực tế.

4.12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 20% trong 10 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận kinh doanh đối với hoạt động thuộc danh mục A quy định chi tiết trong Nghị định 164 ngày 22/12/2003. Năm 2010 là năm thứ chín (9) Công ty được hưởng ưu đãi này.

Ngày 12/12/2005, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên Trung tâm giao dịch chứng khoán. Theo công văn số 11924/TC-CST ngày 20/10/2004 và công văn số 10997/BTC-CST ngày 08/09/2006 của Bộ Tài chính, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 02 năm kể từ khi chứng khoán của Công ty được đăng ký giao dịch và thời gian hưởng ưu đãi do có chứng khoán được niêm yết được tính kể từ khi kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế theo quy định của Luật thuế TNDN.

Năm 2010 là năm thứ hai (2) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế do có chứng khoán niêm yết.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	86.390.181	91.758.101
Tiền gửi ngân hàng	1.935.804.614	2.722.575.404
Các khoản tương đương tiền (*)	39.500.000.000	28.000.000.000
Cộng	41.522.194.795	30.814.333.505

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng.

5.2 Đầu tư ngắn hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền gửi NH TMCP Hàng hải VN-CN Hải Phòng (*)	1.500.000.000	-
Cộng	1.500.000.000	-

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 01 năm tại các ngân hàng.

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	825.000.000
Phải thu người lao động	1.027.996.062	11.000.000
Phải thu khác	373.030.995	183.164.682
Cộng	1.401.027.057	1.019.164.682

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.523.642.112	913.542.725
Công cụ, dụng cụ	430.407.465	226.733.895
Cộng	1.954.049.577	1.140.276.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tạm ứng tại Công ty	95.390.382	86.060.134
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.605.828.054	-
Cộng	5.701.218.436	86.060.134

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại 31/12/2009	56.620.309.146	2.960.842.115	108.761.499.833	436.383.519	168.779.034.613
Tăng trong năm	-	237.904.550	32.177.887.341	1.065.780.931	33.481.572.822
Mua trong năm	-	237.904.550	32.177.887.341	1.065.780.931	33.481.572.822
Tại 31/12/2010	<u>56.620.309.146</u>	<u>3.198.746.665</u>	<u>140.939.387.174</u>	<u>1.502.164.450</u>	<u>202.260.607.435</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 31/12/2009	40.224.378.055	925.955.533	53.767.747.901	362.081.767	95.280.163.256
Tăng trong năm	3.766.649.480	273.271.384	15.341.539.181	111.335.563	19.492.795.608
Khấu hao trong năm	3.766.649.480	273.271.384	15.341.539.181	111.335.563	19.492.795.608
Tại 31/12/2010	<u>43.991.027.535</u>	<u>1.199.226.917</u>	<u>69.109.287.082</u>	<u>473.417.330</u>	<u>114.772.958.864</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 31/12/2009	<u>16.395.931.091</u>	<u>2.034.886.582</u>	<u>54.993.751.932</u>	<u>74.301.752</u>	<u>73.498.871.357</u>
Tại 31/12/2010	<u>12.629.281.611</u>	<u>1.999.519.748</u>	<u>71.830.100.092</u>	<u>1.028.747.120</u>	<u>87.487.648.571</u>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 17.600.264.454 đồng.

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai:

- Xây dựng hệ thống phần mềm quản lý thông tin khai thác hàng container theo hợp đồng kinh tế số 104/HH-CĐX ngày 10/04/2010 với giá trị là 320.000.000 đồng.

- Mua cần trục chân đế 40 tấn với giá theo hợp đồng kinh tế số 04/ĐX-FC ngày 21/07/2010 là 29.480.000.000 đồng.

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Dự án mua 01 tàu lai 1.200 CV	-	5.332.875.114
Dự án nâng cấp cải tạo bãi giai đoạn 2	68.810.755	68.810.755
Cộng	68.810.755	5.401.685.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.8 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu		
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (*)	5.500.000.000	5.500.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải (**)	3.000.000.000	3.000.000.000
- Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Vinalines (***)	1.500.000.000	-
Cộng	10.000.000.000	8.500.000.000

(*) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ với giá trị 5.500.000.000 đồng tương đương với 550.000 cổ phần chiếm 2,84% vốn điều lệ.

(**) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng với giá trị 3.000.000.000 đồng tương đương với 300.000 cổ phần chiếm 2,5% vốn điều lệ.

(***) Là khoản vốn góp theo cam kết góp vốn vào Trường Cao Đẳng nghề Hàng Hải Vinalines với số tiền là 5 tỷ đồng, chiếm 10% vốn điều lệ. Đến ngày 31/12/2010, Công ty đã góp 30% số tiền cam kết góp tương ứng với số tiền là 1,5 tỷ đồng.

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	72.874.136	137.111.050
Cộng	72.874.136	137.111.050

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	35.528.439
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.472.209.106	6.881.677.571
Thuế thu nhập cá nhân	762.713.056	210.486.496
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39.112.674
Cộng	3.234.922.162	7.166.805.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.11 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	691.688.926	352.506.027
Tạm tính giá trị còn lại phải trả tàu lai DXP 01	3.342.145.086	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	96.239.000	118.631.000
Cộng	4.130.073.012	471.137.027

5.12 Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Tại 01/01/2009	52.500.000.000	-	-	22.844.533.664
Lãi trong năm	-	-	-	61.123.719.324
Tăng do bán cổ phiếu quỹ	-	1.352.660.454	-	-
CLTG đánh giá cuối năm	-	-	489.553.737	-
Chia cổ tức đợt 2 năm 2008	-	-	-	(10.400.000.000)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2009	-	-	-	(7.875.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(10.120.666.418)
Tại 31/12/2009	52.500.000.000	1.352.660.454	489.553.737	55.572.586.570
Lãi trong năm	-	-	-	73.602.531.648
Ghi đảo bút toán CLTG	-	-	(489.553.737)	-
CLTG đánh giá cuối năm	-	-	10.792.936	-
Chia cổ tức đợt 2 năm 2009(*)	-	-	-	(18.375.000.000)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2010(**)	-	-	-	(18.375.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(32.197.586.570)
Thuế bổ sung năm 2009	-	-	-	(33.899.773)
Tại 31/12/2010	52.500.000.000	1.352.660.454	10.792.936	60.193.631.875

(*) Theo Nghị quyết ĐHCĐ ngày 27/03/2010, mức chi cổ tức năm 2009 là 50%/cổ phiếu bằng tiền mặt, trong đó đã tạm ứng đợt 1 là 15% vào cuối năm 2009 phần còn lại đã chi trả hết cho các cổ đông.

(**) Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010 là 35%/cổ phiếu, khoản này đã chi trả cho các cổ đông.

Thay đổi các quỹ

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
	VND	VND
Tại ngày 01/01/2009	3.285.513.228	2.578.274.168
Trích lập các quỹ	6.908.995.732	1.511.670.686
Tại ngày 31/12/2009	10.194.508.960	4.089.944.854
Trích lập các quỹ	27.037.531.424	1.160.055.146
Tại ngày 31/12/2010	37.232.040.384	5.250.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.12 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu

	31/12/2010	31/12/2009
	(Cổ phiếu)	(Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu	5.250.000	5.250.000
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.250.000</i>	<i>5.250.000</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
	31/12/2010	31/12/2009
	(VND/Cổ phiếu)	(VND/Cổ phiếu)
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

5.13 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	185.768.526.388	151.877.712.944
Cộng	185.768.526.388	151.877.712.944

5.14 Giá vốn hàng bán

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	98.585.684.020	79.053.334.468
Cộng	98.585.684.020	79.053.334.468

5.15 Doanh thu tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.287.984.671	1.774.277.151
Cổ tức, lợi nhuận được chia	550.000.000	825.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.450.045.466	2.183.138.391
Cộng	8.288.030.137	4.782.415.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.16 Chi phí tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	95.197.520	691.506.605
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	715.144.821	1.065.052.392
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	147.132.000	252.864.000
Cộng	957.474.341	2.009.422.997

5.17 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.381.700.740	4.375.141.121
	-	-
Cộng	8.381.700.740	4.375.141.121

5.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	73.602.531.648	61.123.719.324
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	5.250.000	5.224.696
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.020	11.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Cam kết góp vốn

Công ty có các cam kết góp vốn như sau:

- Cam kết góp vốn thành lập Trường cao đẳng nghề Hàng hải Vinalines là 5.000.000.000 đồng chiếm 10% vốn điều lệ. Đến ngày 31/12/2010, Công ty đã góp 30% số tiền cam kết góp tương ứng với số tiền là 1,5 tỷ đồng.

- Theo Hợp đồng chuyển nhượng số HDCNVG06/2010/MHC/DXP ngày 24/12/2010, Công ty Cổ phần Hàng Hải Hà Nội chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá số vốn góp có giá trị theo sổ sách kế toán là 450.000 USD tương ứng với 15% vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao với giá chuyển nhượng là 1.160.000USD. Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá đã thuê dịch vụ tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp và tính đến thời điểm 31/12/2010 Công ty đã tạm ứng cho Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội số tiền là 615.000 USD.

6.2 Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu cung cấp hàng hoá, dịch vụ		
Công ty Vận tải biển Vinalines	-	1.170.884.336
Công ty Vận tải biển container Vinalines	8.523.380.067	10.604.193.755
Mua hàng hoá, dịch vụ		
Công ty Vận tải biển Vinalines	-	4.545.455
Công ty Vận tải biển container Vinalines	503.040	-
Cảng Hải Phòng	554.532.100	3.826.096.480

Số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu Công ty Vận tải biển container Vinalines	3.715.981.255	2.715.820.640
Phải trả Cảng Hải Phòng	112.428.749	794.299.257
Phải trả Công ty Vận tải biển Vinalines	-	5.000.000

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được thu thập trên Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

*

* *

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ
Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo